

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ GẠO  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 641/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23/12/2020.

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Vĩnh Hữu.*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Văn Bình.*

*Ông Lê Văn Rở.*

*Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thơ, Thư ký Tòa án.*

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 534/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn: Phạm Thị Thu N, sinh năm 1998; (có mặt)*

*Địa chỉ: Khu M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Tiền Giang;*

*Chỗ ở: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.*

*2. Bị đơn: Phạm S, sinh năm 1992; (có mặt)*

*Địa chỉ: Khu M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn Phạm Thị Thu N trình bày:* Giữa chị Phạm Thị Thu N và anh Phạm S kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang ngày 29/5/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, trong quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, anh S hay tính toán tiền bạc, có tiền thì tiêu xài riêng. Gia đình hai bên đã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt được kết quả. Chị N và anh S đã sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến thời điểm hiện tại, cuộc sống vợ chồng tự ai nấy lo, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vì thế về tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu được ly hôn anh S;

*Về con chung, nợ chung: Không có;*

*Về tài sản chung: Thống nhất cùng lời của anh S về số tài sản khi kết hôn là 10 chỉ vàng 24kr, tuy nhiên sau khi cưới khoảng 02 - 03 tháng thì vợ chồng thống nhất đi đổi 10 chỉ vàng 24kr thành 10 chỉ vàng 18kr trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ. Khi đổi còn dư lại số tiền khoảng 1.600.000 đồng, anh S giữ số tiền này và tiêu xài hết. Chị N là người*

đang giữ số tài sản 10 chỉ vàng 18kr. Đây là tư trang cá nhân nên không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của anh S.

*Bị đơn Phạm S trình bày:* Thống nhất cùng lời trình bày của chị Phạm Thị Thu N về thời gian kết hôn; Mâu thuẫn như lời trình bày của chị N thì không đúng vì anh S còn chung sống cùng cha mẹ nên phải lo cho gia đình và chị N cũng có thu nhập riêng. Anh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung, nợ chung: Không có;

Về tài sản chung: Có tài sản chung của vợ chồng gồm 10 chỉ vàng 24kr, vàng nữ trang bao gồm những loại sau: 01 đôi bông tai 01 chỉ; 02 chiếc vòng 04 chỉ, mỗi chiếc vòng 02 chỉ; 01 chiếc kiềng đeo cổ 05 chỉ.

Theo yêu cầu của chị N thì chị N và anh S đi đổi số vàng cưới thành 10 chỉ vàng 18kr như lời trình bày của chị N, số vàng đổi và số tiền còn dư ra sau khi đổi thì chị N là người giữ và tiêu xài số tiền trên, anh S không có tiêu xài số tiền trên.

Hiện tại số tài sản này do chị N giữ, anh S yêu cầu chia đôi số tài sản trên, anh S nhận bằng hiện vật là 01 chiếc kiềng 05 chỉ vàng 24kr.

*Tại phiên tòa:* Chị Phạm Thị Thu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Chị N yêu cầu được ly hôn anh S; Về tài sản chung đồng ý theo yêu cầu phản tố của anh S.

Anh Phạm S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N; Về tài sản chung: 10 chỉ vàng 18kr trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ, anh S yêu cầu chia đôi số vàng trên, anh S nhận bằng hiện vật;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:*

*[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án; Sự thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn; Sự có mặt, vắng mặt đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu N thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

*Tại phiên tòa:* Bị đơn thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu phản tố việc thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu phản tố của bị đơn không vượt quá yêu cầu phản tố ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu phản tố của bị đơn;

Các đương sự có mặt vụ án được tiến hành xét xử theo quy định.

*[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu N về việc được ly hôn anh Phạm S, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Căn cứ vào lời trình bày, các chứng cứ do đương sự cung cấp thì giữa chị Phạm Thị Thu N và anh Phạm S kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang ngày 29/5/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, trong quá trình

chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm. Gia đình hai bên đã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt được kết quả. Chị N và anh S đã sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến thời điểm hiện tại, cuộc sống vợ chồng tự ai nấy lo, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau;

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu được ly hôn anh S, anh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N;

Vì thế Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh S không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được cho nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu N và anh Phạm S.

*[3] Xét yêu cầu phản tố của anh S về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 10 chỉ vàng 18kr trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ, anh S yêu cầu chia đôi và nhận bằng hiện vật, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Căn cứ lời trình bày và thừa nhận của đương sự thì giữa chị N và anh S khi kết hôn thì vàng cưới gồm 10 chỉ vàng 24kr, vàng nữ trang bao gồm những loại sau: 01 đôi bông tai 01 chỉ; 02 chiếc vòng 04 chỉ, mỗi chiếc vòng 02 chỉ; 01 chiếc kiềng đeo cổ 05 chỉ. Sau khi cưới khoảng 02 - 03 tháng thì anh S, chị N cùng đi đổi số tài sản trên thành 10 chỉ vàng 18kr trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ. Khi đổi còn dư lại số tiền khoảng 1.600.000 đồng. Chị N là người đang giữ số tài sản 10 chỉ vàng 18kr.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N và anh S có một phần cơ sở: Bởi vì số vàng cưới trong thời kỳ hôn nhân là 10 chỉ vàng 24kr loại vàng nữ trang, sau đó chị N, anh S cùng thống nhất đổi thành 10 chỉ vàng 18kr loại vàng nữ trang trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ và chị N là người đang quản lý;

Do đó, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N và anh S chỉ còn lại 10 chỉ vàng 18kr loại vàng nữ trang trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ;

Tuy nhiên chị N là người đang quản lý số tài sản trên nên có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản 05 chỉ vàng 18kr, vàng nữ trang cho anh S. Giá vàng tại thời điểm xét xử là 3.566.000 đồng/01chỉ;

Vì thế Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh S cho nên chị N được quyền sở hữu 10 chỉ vàng 18kr trong đó: 01 sợi dây chuyền 02 chỉ; 01 mặt dây chuyền 0,5 chỉ; 01 bộ vòng ximen 7,5 chỉ. Chị N có nghĩa vụ hoàn giá trị 05 chỉ vàng 18kr loại vàng nữ trang cho anh S với số tiền 17.830.000 đồng.

Đối với số tiền 1.600.000 đồng thì chị N, anh S không chứng minh ai là người quản lý số tiền này, nếu chị N hay anh S giữ tại thời điểm đổi 10 chỉ vàng 24kr thành 10 chỉ vàng 18kr còn dư lại 1.600.000 đồng thì cũng dùng vào cho sinh hoạt gia đình nên không còn;

Về án phí: Chị Phạm Thị Thu N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định. Chị N, anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 51, 55, 56, 59 Luật hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ các điều 92, 147, 220, 227, 235, 244 Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu N và anh Phạm S.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Phạm S;

Chị Phạm Thị Thu N được sở hữu toàn bộ 10 (mười) chỉ vàng 18kr trong đó: 01 (một) sợi dây chuyền 02 (hai) chỉ; 01 (một) mặt dây chuyền 0,5 (không phẩy năm) chỉ; 01 (một) bộ vòng ximên 7,5 (bảy phẩy năm) chỉ;

Chị Phạm Thị Thu N có nghĩa vụ hoàn giá trị 05 (năm) chỉ vàng 18kr, loại vàng nữ trang cho anh S với số tiền 17.830.000 đồng (mười bảy triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng);

Kể từ ngày anh Phạm S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Phạm Thị Thu N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 891.500 đồng (tám trăm chín mươi một ngàn, năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004305 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang nên chị N phải nộp 891.500 đồng (tám trăm chín mươi một ngàn, năm trăm đồng).

Anh Phạm S phải chịu 891.500 đồng (tám trăm chín mươi một ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh S đã nộp 687.500 đồng theo biên lai thu số 0004396 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang nên anh S phải nộp 204.000 đồng (hai trăm lẻ bốn ngàn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
  - VKSND huyện Chợ Gạo;
  - Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
  - Các đương sự;
  - UBND xã (phường);
- Lưu: HS, AV.

**Trương Vĩnh Hữu**